

Lược Sử Đức Phật
H.T.Chơn Thiện

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 16-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Nhận Xét Về Sử Liệu
Bồ Tát Trước Khi Nhập Thai
Bồ Tát Vào Thai Mẹ
Ngày Đản Sanh
Thân Thế Hoàng Tử
Tướng Mạo Của Hoàng Tử
Đời Sống Và Giáo Dục Của Thái Tử
Quãng Đường Tu Hành Của Thái Tử
Con Đường Giáo Hóa
Những Ngày Cuối Cùng
Những Lời Dạy Cuối Cùng
Lễ Hỏa Thiêu Xá Lợi Và Dựng Tháp Tôn Thờ Xá Lợi

---o0o---

Nhận Xét Về Sử Liệu

Có rất nhiều sử liệu ghi lại khác nhau về ngày, tháng, năm liên hệ đến các sự kiện lịch sử đức Phật. Các nhà học giả Phật giáo và các nhà nghiên cứu Phật học đã nêu nhiều lý do về sự sai biệt đó. Chẳng hạn, Lương Khải Siêu trong tập "Phật học Nghiên cứu Thập bát thiên" cho rằng: "Vì người Ấn Độ xem thường lịch sử, vả lại, quan niệm thời gian của họ rất mơ hồ, nên những sách vở Ấn ngữ đối với niên đại sanh diệt của đức Phật không một sách nào chép rõ ràng, minh xác"ⁱ. Về điều này, không hẳn là người Ấn không có quan niệm rõ ràng về thời gian, hay không có quan niệm lịch sử rõ ràng. Lịch sử cho thấy người Ấn có quan niệm lịch sử sớm nhất, đặc biệt là ở Phật giáo. Chúng ta có thể nhìn thấy nhiều sử liệu qua năm Nikàyas và bốn A-hàm (Àgamas), qua bia ký của vua A-dục (Asoka), trong Thiện Kiến Luật, Tỳ-bà-sa, A-tỳ-đạt-ma v.v...

Người viết nghĩ rằng sự sai khác về các niên đại lịch sử đức Phật có thể là do các lý do đơn giản sau đây:

- Lịch ghi của các nước thời xưa khác nhau, và các lịch ghi ấy lại khác hẳn với Tây lịch mà thế giới hôm nay đang dùng, nó cũng khác hẳn với âm lịch của Trung Hoa.

- Thời đức Phật tại thế, gồm cả kỳ kiết tập đầu tiên, các vị tu sĩ thiếu điều kiện ghi chép, chỉ trùng tuyên. Khi trùng tuyên, các vị đệ tử thường nhớ rõ nội dung giáo lý giải thoát mà khó nhớ đúng ngay, tháng của các sự kiện lịch sử, hoặc không chú ý ghi lại các ngày, tháng ấy... Cũng có thể các sử liệu ghi lại đúng các ngày, tháng lịch sử, nhưng trải qua các thay đổi, chiến tranh, các thế kỷ truyền thừa v.v... các sử liệu ấy bị thất lạc, hoặc bị ghi chép sai lầm.

- Có khi do sự tranh chấp ảnh hưởng giữa các học phái mà ngày, tháng, năm ra đời của đấng Giáo chủ hay của hệ tư tưởng bị sửa lại khác đi, như trường hợp cạnh tranh ảnh hưởng Phật, Lão, Khổng ở Trung Hoa.

- Cũng có thể có các tài liệu giả do ngoại đạo đánh tráo vào các tài liệu lịch sử của Phật giáo để phục vụ ý đồ của ngoại giáo.

- Cũng có thể do các lý do xã hội, chính trị của các thời đại, tài liệu bị ghi lại lệch đi, hoặc do sự ghi chép chủ quan và bị giới hạn của người biên khảo.

- Cũng có thể sử liệu được ghi lại và được điều chỉnh theo quan niệm của bộ phái.

Qua một số lý do vừa nêu, chúng ta không phải quá bận tâm đến sự chính xác của một số sự kiện lịch sử và các ngày, tháng, lịch sử của đức Phật. Điều đáng ghi nhận nhất là hầu hết các sử liệu, gồm bia ký của vua A-dục, đều xác nhận đức Phật là một nhân vật lịch sử, chứ không phải là một nhân vật thần thoại, dù được nhìn dưới cái nhìn của Bắc tạng hay Nam tạng. Ở đây, người viết lược sử đức Thế Tôn dựa trên kinh tạng Nikàya, kinh tạng A-hàm (Ágama), bia ký của vua A-dục, tài liệu của kỳ đại hội Tổng Hội Phật giáo Thế giới họp lần II tại Tokyo năm 1952, với sự tham khảo thêm tài liệu Phật giáo của Edward J. Thomas (tác giả cuốn "The life of Buddha", "Buddhist Thought", "Early Buddhist Scriptures") và của Kimura Taiken (tác giả của bộ "Lịch sử Tư tưởng Nguyên Thủy, Tiểu thừa và Đại thừa").

Bồ Tát Trước Khi Nhập Thai

Nam tạng và Bắc tạng nhìn khác nhau về đức Phật, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ cũng nhìn khác nhau về Ngài.

Bắc tạng cho rằng đức Phật đã thành Phật từ lâu, kiếp này chỉ là thị hiện. Nam tạng thì cho rằng kiếp này của Thế Tôn là kiếp cuối cùng thành Phật; kiếp trước đây, Ngài là Bồ Tát ở cung trời Đâu-suất (Tusita) -- cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời Dục giới (Tứ thiên vương, Tam thập tam, Dạ-ma, Đâu suất. Hóa lạc và Tha hóa tự tại). Cõi này có bốn ngàn tuổi thọ, tương đương với năm trăm bảy mươi sáu triệu năm của con người trên trái đất (theo kinh Đại Bôn, Trường Bộ kinh III; kinh Hi Hữu Vị Tăng Hữu Pháp, Trung Bộ III; Vị Tăng Hữu Pháp, Trung A-hàm, số 32 đại I, 469c; và Kinh Tập, Tiểu Bộ kinh).

Quan niệm của Bắc tạng thì tương tự với quan niệm tôn giáo của phần lớn các tôn giáo khác, thường có khuynh hướng siêu thực, Thánh hóa vị Giáo chủ.

Thượng tọa bộ thì nhìn đức Phật một cách hiện thực hơn, đi sát với các sự kiện lịch sử. Nhưng cả hai Nam và Bắc tạng, đều xác nhận: trước khi thành Phật, Thế Tôn được gọi là một Bồ Tát ở Đâu-suất.

Cách nay chín mươi một kiếp (1 kiếp "kappa, kalpa": bằng đời sống của một thế giới, bằng một ngày đêm của cõi trời Phạm thiên, bằng bốn ngàn ba trăm hai mươi triệu năm ở trái đất: theo Tự điển Sanskrit của Amarasimhakosa), Thế Tôn Tỳ-bà-thi (Vipassi) ra đời. Cách nay ba mươi một kiếp, Thế Tôn Thi-khí (Sikhi), Tỳ-xá-phù (Vessasbhù), Câu-lưu-tôn (Kakusandha), Câu-na-hàm (Konagamana) và Thế tôn Ca-diếp (Kassapa) đã ra đời. (Theo kinh Đại Bôn và Vị Tăng Hữu Pháp, như vừa trích dẫn ở trên).

Ở Đâu-suất, Thế Tôn luôn luôn an trú trong chánh niệm tỉnh giác. Một lần, một số chư Thiên ở Đâu-suất và chư Thiên ở các cõi Sắc giới, "các vị Trời trước đây đã được Thế Tôn Tỳ-bà-thi giáo hóa - thuật lại cho Bồ Tát nghe về các sự kiện chư Thế Tôn trước đây đã ra đời và thỉnh cầu Bồ Tát xuống trần để hóa độ chúng sinh". Nay là thời điểm của đức Thế Tôn.

---o0o---

Bồ Tát Vào Thai Mẹ

(Theo kinh Hi Hữu Vị Tăng Hữu Pháp; Vị Tăng Hữu Pháp...)
Khi hết tuổi thọ ở Đâu-suất, Bồ tát chánh niệm tỉnh giác đi vào thai mẹ,

Hoàng hậu Ma-da (Mâyadevi) ở kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu, Skt. Kapilavastu).

Bấy giờ một hào quang kỳ diệu, thắp xa hào quang chư Thiên, thắp xa ánh sáng mặt trời, soi sáng khắp các cõi, khắp đến những nơi tối tăm mà ánh sáng mặt trời không thể soi thấu, mười nghìn thế giới rung động, chấn động mạnh Bồ tát ở trong thai mẹ như ở trong chiếc hộp kim cương trong sáng, có bốn Thiên tử canh gác bốn góc trời, không để cho loài Người hay khác loài Người xúc phạm đến thai nhi và Hoàng hậu.

Trong lúc mang thai, người mẹ hưởng đầy đủ năm dục công đức (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và thấy rõ thai nhi như thấy rõ viên ngọc ở trong lòng bàn tay, với đầy đủ các bộ phận của cơ thể, rất hoàn mỹ. Thời gian mang thai là mười tháng. Trong thời gian này, tâm người mẹ thường hoan hỷ, không khởi lên dục ý với bất cứ người khác phái nào.

---o0o---

Ngày Đản Sinh

(Theo kinh Đại Bản; Vị Tăng Hữu Pháp...)

Theo truyền thuyết Phật giáo, mẹ của Bồ tát đứng mà sanh. Hoàng hậu Ma-da sanh Hoàng tử nơi cõi hoa Vô-Uy, khi đang thưởng hoa ở vườn Ngưu Lâm-tỳ-ni (Lumbini). Khi ra khỏi lòng mẹ, Thái tử oai nghiêm như một Pháp sư đang bước xuống Pháp tòa, sáng chói như một viên hồng ngọc, thanh tịnh, không dính một chút dơ nào từ lòng người mẹ, chân Thái tử không chạm đất, có bốn Thiên tử đỡ (rồi chuyển qua tay con người), đặt Thái tử trước Hoàng hậu và thưa: "Hoàng hậu hãy hoan hỷ. Hoàng hậu vừa sanh một vĩ nhân". Từ hư không có một dòng nước ấm và một dòng nước mát tắm gội cho Thái tử và Hoàng hậu. Thái tử đứng vững chân, mặt hướng về phương Bắc, bước đi bảy bước (đây là bảy bước đi truyền thống của chư Phật), có long trắng che, nhìn khắp mọi phương, rồi cất tiếng nói với giọng êm ả như tiếng chim Ca-lăng-tần-già (sống ở Hi-mã), vừa trầm hùng như tiếng Ngưu vương, rằng: "Ta là bậc Tối thượng ở đời. Ta là bậc Tôn kính ở đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn sanh lại nữa".

Truyền thống kinh Bắc tạng và A-hàm (Kinh Đại Bản Duyên) cho rằng Thái tử sanh ra từ hông bên hữu của Hoàng hậu, bước đi hay bước, tay chỉ trời, tay chỉ đất mà nói rằng: "Trên trời và dưới đất chỉ có Ta là hơn cả". Bấy giờ, một hào quang kỳ diệu... chiếu khắp mười nghìn thế giới, các thế giới đều chấn động, rung động.

Đại hội Phật giáo Thế giới họp kỳ II tại Tokyo (Nhật Bản), 1952, ghi ngày Phật đản sinh là ngày trăng tròn tháng Vesakha của Ấn Độ, năm 624 trước Tây lịch. Ngày, tháng, năm này dựa vào truyền thống của Phật giáo Tích Lan. Theo đó, Phật lịch tính từ năm đức Phật nhập Niết bàn, năm 544 trước Tây lịch.

Theo Edward J. Thomas trong cuốn "The life of Buddha as Legend and History", ấn hành ở London năm 1956, thì ngày Đản sanh vào năm 563 trước Tây Lịch. Cách tính này dựa vào bia ký của triều đại các vua xứ Ma-kiệt-đà, vua A-dục và Chandagupta, liên hệ đến sự kiện lịch sử của đức Phật.

Theo tài liệu của Lương Khải Siêu, trong tập "Phật học Nghiên cứu Thập bát thiên", dẫn chứng từ "Thiện Kiến Luật" thì Phật nhập Niết Bàn vào năm thứ 35 vua Kinh Vương nhà Châu, hay là nhằm đời Ai Công năm thứ 7 nước Lỗ, tức trước Tây Lịch 485 năm; liền sau khi Phật nhập Niết bàn, Tôn giả Ưu-ba-ly (Upàli) kết tập Luật tạng, lập nên bộ Thiện Kiến Luật. Mỗi năm, vào ngày Tụ tứ, bộ luật được dâng hương cúng dường và ghi vào phía sau một điểm (chấm). Bộ luật này được truyền thừa liên tục. Ngài Tăng-già-bạt-đà-la (Sanghabhadra) đem bộ Luật sang Trung quốc vào đời Tề, năm 489 Tây lịch và dịch ra Hán văn tại chùa Trúc Lâm, Quảng Châu. Ngày Tụ tứ năm ấy ghi đến điểm thứ 967 (Dựa vào đây để xác định năm Phật nhập Niết bàn).

---o0o---

Thân Thế Hoàng Tử

(Theo Kinh Đại Bôn; Kinh Tập - Sutta Nipatta; bia ký của vua A-Dục; và tài liệu Edward J. Thomas).

Thái tử tên là Tất đạt đa (Siddhattha, Skt. Siddhar-tha), thân phụ là vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và thân mẫu là Hoàng hậu Ma-da (Màya), dòng dõi Thích Ca (Sakya, Skt. Sàkya), giai cấp Sát-đế-lợi (Khattya, Skt. Kastriya), ở kinh đô Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu, Skt. Kapilavastu) thuộc xứ Nepal Therai, Đông Bắc Ấn Độ.

Di mẫu của Thái tử là Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahàpajapati) em ruột của Hoàng hậu Ma-da, con gái của vua Anjana, dòng họ Koliya.

Bảy ngày sau khi đản sanh, hoàng hậu Ma-da thác sinh về cung trời Đâu-suất. Bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề nuôi dưỡng Hoàng tử để về sau kế vị vua Tịnh

Phạn.

---o0o---

Tướng Mạo Của Hoàng Tử

(Kinh Đại Bản, Kinh Tập, Tiểu Bộ Kinh).

Liên sau ngày Đản sanh, vua Tịnh Phạn cho mời các Bà-la-môn đến xem tướng Thái tử. Các Bà-la-môn tâu rằng: "Thái tử có đủ ba mươi hai tướng tốt, là một bậc vĩ nhân. Ai có đủ ba mươi hai tướng quý sẽ sẽ là một Chuyển luân Thánh vương nếu sống tại gia; sẽ là một A-la-hán, Chánh Đẳng Giác nếu xuất gia". Riêng Đạo sĩ A-tư-đà (Asita) người tu ở núi Hi-mã, vốn đã được nghe lời chư Thiên Tam thập tam bàn tán về Thái tử rằng Người sẽ là bậc Chánh Đẳng Giác, quả quyết nói rằng "Thái tử nhất định sẽ xuất gia, nhất định sẽ thành Phật và chuyển bánh xe Pháp".

Ba mươi hai tướng quý của Thái tử gồm có:

1. Lòng bàn chân bằng phẳng.
2. Gót chân thon.
3. Ngón tay, ngón chân thon dài.
4. Tay, chân mềm mại.
5. Chân có làn da lưới.
6. Mắt cá tròn như con sò.
7. Ống chân như chân con dê rừng.
8. Tay dài đến đầu gối.
9. Tướng mã âm tàng.
10. Da trơn mượt, bụi không thể nào dính.
11. Mỗi lỗ chân lông có một lông mọc.
12. Màu da như đồng, màu sắc như vàng.
13. Lông mọc xoáy tròn về phía bên phải, màu xanh đậm như thuốc bôi mắt.
14. Thân hình cao thẳng.
15. Bảy chỗ tròn đầy.
16. Nửa mình trước thân sư tử.
17. Không có lõm khuyết giữa hai vai.
18. Thân cân đối như cây bàng (Nigrodha), bề cao của thân bằng bề dài của hai sải tay dang rộng.
19. Nửa thân trên vuông tròn.
20. Vị giác hết sức bén nhạy.

21. Quai hàm sư tử.
22. Có bốn mươi răng.
23. Răng không khuyết hở.
24. Răng trơn láng.
25. Răng đều đặn.
26. Lưỡi rộng và dài.
27. Giọng nói êm ả như tiếng chim Ca-lăng-tần-già
28. Đôi mắt màu xanh đậm.
29. Có lông mi như con bò cái.
30. Có một sợi lông trắng mịn giữa hai lông mày.
31. Hai lòng bàn chân có hai hình bánh xe với một ngàn tăm xe.
32. Có nhục kế trên đầu.

Một số tài liệu khác còn kể thêm tám mươi vẻ đẹp phụ nữa.

---o0o---

Đời Sống Và Giáo Dục Của Thái Tử

(Theo các Kinh Đại Bản, Trường Bộ Kinh III; Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ Kinh I; Đại Kinh Saccaka, Trung Bộ Kinh I; Nidànakatthà, Tiểu Bộ Kinh; Kinh La-ma, A-hàm; Đại I 775C).

Thuở nhỏ, Thái tử được vua Tịnh Phạn và Di mẫu cưng chiều, chăm sóc và giáo dục rất hoàn mỹ, được mọi người yêu vì. Các danh sĩ Tỳ-sa-mật-đa-la (Visvàmistra) dạy Thái tử về văn; San-đề-đề-bà (Ksantidiva) dạy về võ kể từ năm bảy tuổi. Không bao lâu sau Thái tử tinh thông văn võ. Ngoài tài năng lỗi lạc, Thái tử được các bậc thầy và mọi người quý kính về đức hạnh và tình người.

Trong một buổi lễ xuống ruộng (hạ điền) do nhà vua chủ trì, giữa lúc các thị nữ mãi mê xem lễ, Thái tử, bấy giờ còn nhỏ, một mình ngồi kiết già dưới cội cây Gioi (Rose-apple) và chứng nhập Sơ thiền. Khi vua cha trở lại thấy dáng dấp trầm tư, tĩnh mặc của Thái tử đầy đạo khí, đã phải kinh ngạc thốt lên: "Ôi, con thân yêu! Đây là lần thứ hai cha nghiêng mình trước con" (Lần thứ nhất vào lúc Đản sanh).

Lớn lên, Thái tử Tất-đạt-đa luôn luôn lộ vẻ trầm tư về cuộc sống. Vua Tịnh Phạn lo lắng, cho xây cất ba tòa nhà hợp với ba mùa khí hậu, và truyền cho Thái tử hưởng thọ sung mãn năm thứ dục lạc. Nhưng hạnh phúc trần gian không làm khuây khoả được ưu tư của người xuất thế, Thái tử vẫn mỗi ngày

xích lại gần với quyết định xuất gia. Nhà vua lại vội cưới Công chúa nước láng giềng Da-du-đà-la (Yasodhàra), một trang tuyệt sắc, cho Thái tử với hy vọng hương sắc tình yêu của nàng sẽ buộc chân Thái tử.

Có những lần ra khỏi bốn cửa thành, dạo chơi vườn Ngự, chứng kiến các cảnh sanh, già, bệnh, chết, lòng Thái tử trở nên u buồn, dao động đến cực độ.

Một hôm, nói chuyện với một Đạo sĩ sống đời ly dục, Thái tử thấy thoáng hiện đằng sau mẫu người thanh thoát này một con đường giải thoát. Bấy giờ, Thái tử vừa hai mươi chín tuổi, bà Da-du-đà-la vừa mới mang thai (có tài liệu chép bấy giờ bà đã sanh Ràhula). Thái tử nhất quyết từ bỏ cung vàng vào rừng xanh tìm đạo.

---o0o---

Quãng Đường Tu Hành Của Thái Tử

(Theo Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ Kinh I; Đại Kinh Saccaka; Kinh La-Ma; Đại I. 775C; Kinh Sư Tử Hồng, Đại I, Trung Bộ I; Kinh Khô Âm, A-hàm, Đại I. 584-C; bia ký của vua A-đục; và tài liệu Kimura Taiken).

Nhìn thấy rõ tướng vô thường và khổ đau đang bủa xuống quanh cuộc sống, đêm rằm tháng hai âm lịch, Thái tử lên ngựa Kiên-trắc (Kanthaka) cùng với người hầu cận trung thành Xa-nặc (Chandaka) vượt hoàng thành vào Hy-mã để lại đằng sau cuộc sống thương yêu và vương vị.

Dưới chân núi Tuyết, Thái tử lại một lần nữa từ giã Xa-nặc thân thương và Kiên-trắc trân quý (Sử chép, về sau Kiên-trắc bỏ ăn mà chết). Đứng trước Ngài là rừng xanh, đằng sau Ngài là sanh tử.

Thái tử tìm đến học đạo với A-đa-la Già-đa-na (Alàra Kàlāma), một đạo sĩ đã chứng đắc Vô sở hữu xứ định. Không bao lâu, Ngài chứng đắc những gì mà Alàra đã chứng đắc. Biết rằng đây không phải là đích giải thoát, Ngài từ giã Alàra đến học đạo với Ưu-đà Già-la-ma Tử (Uddaka Ràmaputta), vị đạo sĩ đã chứng đắc Phi tướng phi phi tướng xứ định. Chỉ trong một thời gian ngắn, Ngài chứng đắc những gì mà Uddaka đã chứng đắc. Lại biết rằng đây vẫn còn ở trong vòng sanh tử, Ngài lại ra đi, chẳng còn ai để theo học đạo nữa. Ngài cùng với năm anh em Tôn giả Kiều-trần-như (Kodanna) tu khổ hạnh sáu năm. Ngài trở thành đạo sĩ đệ nhất khổ hạnh, đệ nhất bàn uest, đệ nhất yếm ly, và đệ nhất độc cư Thiên định. Cho đến khi thân chỉ còn da bọc

xương, Ngài nhận ra rằng đây chỉ là một ngõ đường tu lầm lẫn; rồi một mình một bóng ra đi.

Trong thời gian khổ hạnh, có ba tư tưởng đặc biệt chưa từng có trước đây đã khởi lên trong tâm Ngài.

- Như với một khúc cây xanh, đầy nhựa sống, để trong nước thì sẽ không nhúm lên lửa được. Cũng vậy, với lòng đầy dục vọng, tham ái, người tu sẽ không chứng được Chánh Đăng Giác.

- Như với khúc cây xanh ấy, sau khi vớt ra khỏi nước, sẽ không nhúm lên được lửa. Cũng vậy, với lòng đầy tham ái, nhiệt não, người tu sẽ không đi đến chứng ngộ Vô thượng Bồ Đề?

- Như với khúc cây khô, được lấy ra khỏi nước, và được để trên một chỗ đất khô, với đồ làm lửa, người ta có thể nhúm lên được lửa. Cũng vậy, với lòng xả ly dục ái, tham ái, người tu có thể chứng đắc A-la-hán. Chánh Đăng Giác

Ngài bắt đầu dồn hết nỗ lực vào việc tu tập Thiền định, dùng tâm chế ngự tâm. Nỗ lực tu tập quá mức, thân Ngài bị đau đớn và tâm Ngài dao động. Ngài tập nín thở đến thời gian lâu nhất có thể nín được, lại càng nghe đau đớn bất an. Nỗ lực nín thở thêm nhiều lần nữa, Ngài vẫn không thấy được ánh sáng giải thoát. Bỗng nhiên, trong một thoáng, Ngài nhớ lại kinh nghiệm vào Sơ thiền trong dịp lễ Xuống ruộng, lòng đầy hân hoan, Ngài tin rằng đây là ngõ vào Chánh giác.

Ngài đi đến nước Ma-kiệt-đà (Magadha) tụ lạc Ưu-lâu-tần-loa (Uruvelà), nơi có một khóm rừng xinh đẹp, có con sông trong trẻo, êm ả chảy gần, có làng mạc rất dễ khát thực. Ngài dùng chân và chọn đây làm cứ điểm tìm đạo sau cùng.

Ngài giữ chánh niệm, tỉnh giác hành Thiền, ly dục và lần lượt vào Tứ sắc định, hướng tâm đến Tam minh, Ngài thấy rõ lý Duyên khởi, khéo tác ý thuận chiều, biết rằng:

Do cái này có mặt, cái kia có mặt;

Do cái này sanh, cái kia sanh;

Do vô minh có hành, do hành có thức v.v...

Ngài thấy rõ nguyên nhân của khổ đau: chính sự tập khởi của Mười hai nhân duyên là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Ở canh một này, Ngài chứng Túc mệnh thông (Túc mệnh minh) thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của mình (Tự thân).

Sang canh hai, Ngài chứng Thiên nhãn thông (Thiên nhãn minh), thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh, với các nghiệp nhân và nghiệp quả, và thấy rõ con đường thọ nghiệp của chúng sanh.

Qua canh ba, Ngài tác ý nghịch chiều Duyên khởi:

Do cái này không có, cái kia không có;

Do cái này diệt, cái kia diệt;

Do vô minh diệt nên hành diệt v.v...

Ngài như thật thấy khổ đau, nguyên nhân của khổ đau, sự đoạn tận khổ đau và con đường đưa đến đoạn tận khổ đau. Ở canh này, Ngài chứng Lưu tận thông (Lưu tận minh), biết rằng đây ra đời sống cuối cùng, không còn tái sanh nữa - Ở đầu canh một, khi vào Thiền định lạc là khi Ngài đã chứng rõ ráo Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông và Thần túc thông. Như thế ở canh ba, Ngài chứng đủ Lục thông.

Đến canh năm, Ngài tác ý thuận và nghịch chiều. Duyên khởi, thấy rõ:

Do cái này có, cái kia có;

Do cái này sanh, cái kia sanh;

Do cái này không có, cái kia không có;

Do cái này diệt, cái kia diệt.

Đúng lúc sao mai mọc, Ngài chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Ngài là vị A-la-hán Chánh Đẳng Giác đầu tiên trong hiện kiếp. Về sau, Ngài được xưng tán là Thế Tôn, đầy đủ mười danh hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

---o0o---

Con Đường Giáo Hóa

Đức Thế Tôn phân vân trước con đường giáo hóa: Giáo lý giải thoát thì tế nhị, thâm sâu, ly dục, vô ngã, đi ngược với tập quán ham muốn và suy tư chấp ngã của con người, làm sao để con người chấp nhận giáo lý ấy? Giữa lúc ấy, Phạm thiên Sahampati xuất hiện thỉnh cầu Thế Tôn cứu thế, chuyển bánh xe Pháp vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài Người. Rồi hình ảnh hồ sen trước mặt, có những cọng sen vươn ra khỏi mặt nước, có những cọng lung chừng, có những cọng ở sâu trong lòng nước v.v... gợi lên trong Thế Tôn hình ảnh căn cơ bất đồng của con người: Có những căn cơ thấp như

những cánh sen ở đáy hồ, những căn cơ trung bình như những cánh sen ở lưng chừng nước, cũng có những căn cơ cao có thể tiếp nhận giáo lý giải thoát của Ngài, như những cánh sen đã nhô ra khỏi mặt nước có thể tiếp thu ánh sáng mặt trời. Thế Tôn liền quyết định lên đường chuyển vận bánh xe Pháp.

Ngài dùng tuệ nhãn quán sát ai sẽ là người có cơ duyên được độ trước. Ngài nghĩ đến hai vị thầy cũ, Alàra và Uddaka. Hai người đã thác sanh. Tiếp đến Ngài nghĩ đến năm người bạn cùng tu khổ hạnh, thấy họ đang trú ở vườn Nai (Lộc Uyển), ở Banares (Bàranàsi). Ngài liền đi bộ đến đấy. Tại đây, bài pháp đầu tiên về Tứ đế được giảng gọi là "Sơ Chuyển Pháp Luân". Nghe xong, Tôn giả Kiền-trần-như (Kodanna) chứng đắc Tu-đà-hoàn. Thế Tôn thu nhận năm Tôn giả làm các đệ tử đầu tiên.

Lần đầu tiên, Ngôi Tam Bảo được hình thành, khởi đầu của Giáo hội Phật giáo.

Thế Tôn giảng tiếp Vô ngã, rằng Năm uân là vô thường, nếu ai thoát khỏi tham ái, thì sẽ ra khỏi tái sinh, được giải thoát. Năm Tôn giả: Kiền-trần-như (Kodanna) Bà-phạ (Vappa), Bà-đề (Bhaddhiya), Ma-ha-nam (Mahànàma) và Thuyết Thị (Assaji) lần lượt chứng đắc A-la-hán.

Thế Tôn tiếp độ Da-xá (Yasa) ở Benares với bốn người khác nữa, tất cả đều đắc A-la-hán. Thế là, tại Benares, Giáo hội được hình thành gồm mười một vị A-la-hán (kể cả Thế Tôn).

Sau khi dạy mười vị A-la-hán đầu tiên mỗi vị đi về một phương để hoằng hóa, Thế Tôn tiếp tục đi đến Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) thuyết pháp độ ba anh em Ca-diếp (Kassapa) và ngót một ngàn đệ tử của ba Ngài. Ở đây, vua Tần-bà-sa-la (Bimbisàra) yết kiến Thế Tôn. Sau khi nghe Thế Tôn thuyết giảng, nhà vua hiểu pháp, liền cung thỉnh Thế Tôn cùng một ngàn vị A-la-hán thọ trai, rồi dâng cúng Thế Tôn và chư Tăng tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), một khuôn viên rộng lớn gần thành Vương Xá. Bấy giờ là tháng Vesakha, giữa tháng tư và tháng năm dương lịch, đầu mùa kiết hạ. Giáo hội của Thế Tôn an cư mùa mưa đầu tiên ở đây. Hai tháng tiếp theo mùa an cư, Thế Tôn và chư Tăng trú ở Vương Xá. Chính trong thời gian này, một đạo sĩ tu khổ hạnh có ngót năm trăm đệ tử, trong đó có tôn giả Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) và Mục-Kiền-Liên (Moggallàna), được Thế Tôn hóa độ. Từ đây, thường có một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo tháp tùng Thế Tôn.

Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vốn là hai người bạn chí thân. Trên đường tìm đạo giải thoát, trước khi gặp Thế Tôn, Tôn giả Xá-lợi-phất đã

chứng đắc Tu-đà-hoàn quả khi lần đầu tiên nghe Tôn giả Thuyết thị nói tóm tắt giáo lý Duyên khởi. Sau đó, trước Thế Tôn, hai Tôn giả đều chứng đắc A-la-hán.

Tôn giả Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ bậc nhất của Giáo hội, Tôn giả Mục-kiền-liên là bậc thần thông đệ nhất. Do lẽ đó, Thế Tôn chọn Tôn giả Xá-lợi-phất làm trưởng tử, bậc Tướng quân Chánh pháp và chọn Tôn giả Mục-kiền-liên là đại đệ tử thứ hai. Từ đây, hai Tôn giả thường thay mặt Thế Tôn để hướng dẫn Tăng chúng. Đây là thời điểm đánh dấu sự phát triển mạnh của Giáo hội Phật giáo dưới sự lãnh đạo của Thế Tôn.

Giữa mùa đông năm ấy, Thế Tôn trở về Ma-kiệt-đà, Vua Tịnh Phạn hay tin, liền gởi một sứ thần và phái đoàn gồm một ngàn người đến thỉnh mời Thế Tôn về thăm hoàng triều. Cả phái đoàn đều xuất gia. Nhà vua lại phái một phái đoàn gồm một ngàn người khác đi thỉnh mời. Tất cả lại đều xuất gia, không trở về triều. Lần thứ ba nhà vua cử Ka-lưu-đà-di (Kāḷudāyī), con một đại thần, là bạn cùng tuổi thời trai trẻ của Thái tử Tất-đạt-đa, Ka-lưu-đà-di cũng xuất gia. Tất cả hai ngàn người của hai đoàn sứ giả và Ka-lưu-đà-di đều chứng đắc A-la-hán. Liên sau đó, Ka-lưu-đà-di bạch lên Thế Tôn lời thỉnh cầu của vua Tịnh Phạn. Thế Tôn nhận lời, rồi cùng một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo lên đường hóa độ Hoàng tộc.

Bấy giờ, Nan-đà (Nanda), em trai của Thế Tôn, và La-hầu-la (Rāhula) con của Thế Tôn đều xuất gia. Vua Tịnh Phạn đắc Tu-đà-hàm, di mẫu Ma-ha-bà-xà-bà-đề đắc Tu-đà-hoàn (về sau di mẫu cùng bà Da-du-đà-la xuất gia và đắc A-la-hán); vua Tịnh Phạn ở tại vị và đắc A-la-hán vào lúc xả báo thân, đúng theo truyền thống của Phật-đà ghi ở Kinh Đại Bản. Các hoàng thân Bà-đề (Bhaddiya), A-nậu-lâu-đà (Anuruddha), A-nan (Ānanda), Bà-già (Bhagu), Bạc-câu-la (Kimbila), Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) cùng người thợ hớt tóc của các hoàng thân, Ưu-ba-ly (Upālī), cũng xin xuất gia. Bà-đề từ đầu đắc liền Tam minh, A-nậu-lâu-đà đắc Thiên nhãn và Túc mệnh minh, A-nan đắc Tu-đà-hoàn. Ưu-ba-ly về sau đắc A-la-hán, Đề-bà-đạt-đa đắc Tứ thiên sắc giới.

Tiếp tục cuộc hành trình hoằng hóa, Thế Tôn đến Xá-vệ (Sāvathī) độ cư sĩ Cấp Cô Độc (Anāthapindika), nhận ngôi vườn và Tịnh xá Kỳ Hoàn (Jetavana) do cư sĩ này dâng cúng, và độ nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visākhā). Hai người cư sĩ này hộ pháp rất đắc lực, hàng ngày đến vấn an sức khỏe đức Thế Tôn và lo tứ sự cúng dường (y áo, thức ăn, thuốc men và sàng tọa) cho chư Tăng.

Năm thứ năm sau ngày Thế Tôn thành đạo, bà Ma-bà-xà-bà-đề được Thế

Tôn nhận lời, qua lời khẩn khoản thỉnh cầu của Tôn giả A-nan, cho xuất gia kèm theo điều kiện "Bát Kinh Pháp". Giáo hội Ni ra đời từ đây. Từ đây, khi Giáo hội Tăng và Ni thành lập với số Tăng-Ni khá đông, nhiều qui luật tu hành bắt đầu được thiết lập.

Theo tài liệu của Edward J. Thomas, Chương X, trong cuốn "The Life of Buddha...", thì một số vấn đề giới luật bắt đầu tượng hình vào năm thứ sáu sau ngày Thế Tôn chuyển bánh xe Pháp, và thành hình rõ từ năm thứ mười sau ngày thành đạo. Theo Luật tạng thì giới luật hẳn nhiên được đặt ra từ năm thứ mười ba, do Tôn giả Ưu-bà-ly đặc trách (vấn đề này sẽ được bàn đến ở phần Giới học, chương Pháp Bảo).

Trong giáo hội Tăng và Ni, Thế Tôn đã tùy duyên hóa độ đủ mọi giai cấp trong xã hội, không phân biệt giàu nghèo, nam nữ, sang hèn, người có trình độ văn hóa cao, thấp, địa vị v.v.:

- Tôn giả Xá lợi Phất và Mục-kiền-liên đại biểu thành phần học giả, trí thức.
 - Tôn giả A-nậu-lâu-đà, A-nan... đại biểu cho thành phần hoàng tộc, vua chúa.
 - Tôn giả Ưu-bà-ly đại biểu giai cấp công nhân.
 - Tôn giả Angulimàla là một tướng cướp.
 - Nữ tôn giả Patàcàrà là người bình dân, đã loạn trí vì đau khổ cùng độ (mất hết cha mẹ, em, chồng và con).
 - Một cô gái giai cấp cùng đinh.
 - Ni cô Addahakasi vốn là kỹ nữ, v.v... (Trưởng lão Ni kệ).
- Thế Tôn tiếp tục giáo hóa độ sanh cho đến tám mươi tuổi mới vào Niết bàn vô dư y. Kinh chép, hàng đệ tử nổi bật của Ngài gồm có:
- Về chư Tăng: (Tăng Chi Bộ Kinh I, Phẩm Tội Thắng).
- Tôn giả Kiều-trần-Như là vị xuất gia đầu tiên.
 - Tôn giả Xá-lợi-phất: Trí tuệ đệ nhất.
 - Tôn giả Mục-kiền-liên: Thần thông đệ nhất.
 - Tôn giả Ca-diếp: Đầu đà đệ nhất.
 - Tôn giả Ưu-bà-ly: Trì giới đệ nhất.
 - Tôn giả A-nậu-lâu-đà: Thiên nhãn đệ nhất.
 - Tôn giả Bà-đề (Bhaddiya): Âm thanh vi diệu đệ nhất.
 - Tôn giả Phú-lâu-na (Punna Mantàniputta): Thuyết pháp đệ nhất.
 - Tôn giả Ca-chiên-diên (Mahà Kaccana): Thuyết giảng rộng rãi đệ nhất
 - Tôn giả Bà-đề (Bhaddiya): Quý tộc đệ nhất.

- Tôn giả Pindola Bhàradỳaja: Nói pháp với tiếng rống sư tử đệ nhất.
- Tôn giả La-hầu-la: Ưa thích học tập đệ nhất.
- Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhùti): Thanh tịnh và vô tránh đệ nhất, được cúng dường đệ nhất.
- Tôn giả Ràdha: Biện tài đệ nhất.
- Tôn giả Kiếp-tân-na (Mahà Kappina): Giáo giới đệ nhất.
- Tôn giả Revata: Độc cư Thiền định đệ nhất.

Về chư Ni:

- Nữ tôn giả Ma-ha-ba-xà-ba-đề: Trưởng lão Ni đệ nhất (tu đầu tiên).
- Khema: Trí tuệ đệ nhất.
- Uppalavanna: Thần thông đệ nhất.
- Dhammadinna: Thuyết pháp đệ nhất.
- Nanda: Tu thiền đệ nhất.
- Bakula: Thiên nhãn đệ nhất.
- Bhaddakaccana: đại thắng trí đệ nhất.
- Kisagotami: Đệ nhất mang thọ y.
- Sigalàkamata: Tín giải đệ nhất.
- Sonà: Tinh cần đệ nhất.

Về Nam cư sĩ:

- Cư sĩ Tapassubhalli: quy y đầu tiên.
- Cấp Cô độc: Bồ thí đệ nhất.
- Citta: Thuyết pháp đệ nhất.
- Hatthaka Alavaka: Nhiếp phục hội chúng đệ nhất.
- Hatthigàmaka Uggata: Hộ trì chư Tăng đệ nhất.
- Ambattha: Tịnh tín đệ nhất.
- Nakulapita: Thân mật đệ nhất.

Về Nữ cư sĩ:

- Sujata (Tu-xà-đề): Quy y đầu tiên.
- Visakha: Bồ thí đệ nhất.
- Khujjutara: Đa văn đệ nhất.
- Uttara: Tu thiền đệ nhất.
- Suppiya: Săn sóc bệnh nhân đệ nhất.
- Katiyani: Tịnh tín đệ nhất.
- Nakulamata: Thân mật đệ nhất.

- ...

Những Ngày Cuối Cùng

(Theo kinh Đại Bát Niết bàn. Trường Bộ Kinh III).

Năm tám mươi tuổi, trở nên già yếu, Thế Tôn quyết định nhập Niết Bàn Vô dư y, sau ba lần Ma vương (Màra) thỉnh cầu, và sau ba lần Thế Tôn gợi ý cho Tôn giả A-nan thỉnh cầu Thế Tôn trú thế mà Tôn giả không nhận ra ý của Ngài.

Ba tháng cuối cùng, Thế Tôn cùng Tôn giả A-nan đi bộ từ thành Vương Xá đến Beluva.

Trên đường đi, trong thời gian này, Thế Tôn đã ngăn được một chiến sắp xảy ra giữa xứ Ma-kiệt-đà của vua A-xà-thế (Ajatasattu) và xứ Bạt-kỳ (Vajji).

Thế Tôn tiếp tục độ những ai đáng được độ. Du sĩ ngoại đạo Subbaddha là người sau cùng được Thế Tôn cho xuất gia, thọ đại giới. Không bao lâu sau đó, Subbadha đắc A-la-hán. Đây là vị A-la-hán sau cùng trước khi Thế Tôn nhập diệt.

Một cư sĩ khác, Cư sĩ Thuần-đà (Cunda), người thợ sắt, được Thế Tôn thuyết pháp khích lệ, đã dâng cúng Thế Tôn chiếc áo kim sắc (vàng chói) và cúng dường bữa ăn sau cùng. Trong bữa ăn này, ngoài món ăn thượng vị còn có thứ mộc nhĩ (Sùkara-madde). Dùng xong, Thế Tôn bị bệnh ly huyết, đau đớn, nhưng Thế Tôn dùng định lực nhiếp phục khỏi bệnh cùng Tôn giả A-nan tiếp tục cuộc hành trình đến Kusinàra. Thế Tôn dạy Cunda "Đó là một loại nấm độc; chỉ trừ Như Lai ăn xong mới không bị chết, hãy đem chôn phần thức ăn còn lại". Thế Tôn lại dặn dò Tôn giả A-nan hãy đánh tan mọi hôi hện có thể xảy ra trong lòng Cunda về bữa cơm cúng dường ấy, và đánh tan dư luận bàn tán hiểu lầm về lòng thành cúng dường của Cunda - (Theo kinh Đại Bát Niết-Bàn, Trường Bộ III).

---o0o---

Những Lời Dạy Cuối Cùng

- "Này A-nan, Pháp và Luật mà Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là bậc Đạo sư của các Ông" (Ibid. tr. 154).

- "Này A-nan, sau khi Ta diệt độ, có thể huỷ bỏ những học giới nhỏ nhất" (Ibid. tr. 154).

- "Này các Tỳ-kheo (Bấy giờ có mặt năm trăm vị Tỳ-kheo đều là Thánh hữu học), vô học, nếu có Tỳ-kheo nào nghi ngờ về Phật, Pháp và chúng Tăng, Đạo hay phương pháp, thời hãy hỏi đi, về sau chớ có hối tiếc...". Thế Tôn hỏi ba lần, nhưng tất cả đều im lặng, biểu lộ sự không còn có nghi ngờ.

- "Này các Tỳ-kheo, nay Như Lai khuyên các Ông; Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật" (Ibid. tr. 156). Chính đây là lời dạy sau rốt trong những lời dạy sau cùng của Như Lai. Thế Tôn Nhập Vô Dư Y Niết-Bàn

Thế Tôn dạy Tôn giả A-nan cùng đi đến rừng Ta-la (Sàlā) của dòng họ Mallā ở Kusināra. Ta-la tự nhiên trở hoa trái mùa đầy cành. Thế Tôn dạy dọn chỗ nằm, đầu hướng về phía Bắc, giữa hai cây Ta-la song đôi. Thế Tôn nằm nghiêng về hông bên phải, hai chân để lên nhau. Sau khi dạy xong những lời dạy cuối cùng. Thế Tôn nhập định sơ Thiền rồi xuất sơ Thiền, nhị Thiền rồi xuất nhị Thiền.... Phi Tướng phi phi tướng rồi xuất Phi tướng phi phi tướng, nhập Diệt thọ tướng rồi xuất Diệt thọ tướng định, nhập Phi tướng phi phi tướng rồi xuất phi tướng phi phi tướng... nhập sơ Thiền, xuất sơ Thiền, cho đến nhập tứ Thiền, xuất tứ Thiền, Thế Tôn lập tức diệt độ.

Sau khi Thế Tôn nhập diệt, chư Thiên và loài Người, những ai chưa tận trừ tham ái thì khóc than, áo não; những ai đã tận trừ tham ái thì vững trú trong chánh niệm rằng: "Các hành là vô thường, làm sao có thể khác được?"

---o0o---

LỄ HỎA THIÊU XÁ LỢI VÀ DỰNG THÁP TÔN THỜ XÁ LỢI

Dân chúng Mallā ở Kusināra liên tục đánh lễ, cung kính cúng dường kim thân Thế Tôn với các điệu múa, điệu nhạc, hương và hoa, rồi lập những đàn hỏa thiêu tại đền Makuta Bandhana.

Kim thân của Thế Tôn được học 500 lớp vải (cứ một lớp vải tinh, một lớp vải thô), đặt vào một hòm đầu bằng sắt, hòm này lại được bọc kín bởi

một hòm sắt khác. Dàn hỏa thiêu làm bằng loại gỗ hương thơm. Dàn hỏa thiêu không thể bắt lửa cho đến khi Tôn giả Đại Ca-diếp kịp về đánh lễ dưới chân Thế Tôn. (Khi được tin Thế Tôn thị tịch thì Tôn giả Đại Ca-diếp đang ở giữa chặng đường từ Pàvā đến Kusinàra). Khi thiêu xong, không có thân hay tro còn lại, mà chỉ có Xá lợi. Một dòng nước từ hư không và một dòng nước từ cây ta-la rưới tắt dàn hỏa. Dân Mallā thì rưới tắt với các thứ nước thơm.

Dân Mallā tôn tri Xá-lợi trong giảng đường, suốt bảy ngày cung kính đánh lễ, dâng vũ, nhạc, hương hoa cúng dường.

Xá Lợi được phân chia làm tám phần cho:

1. Vua nước Maggadha.
2. Dòng họ Licchavi ở Vesāni (Dòng Sát-đế-lợi).
3. Dòng Thích-ca ở Ca-tỳ-la-vệ.
4. Dòng người Puli ở Allakappa (Dòng Sát-đế-lợi).
5. Những người Koli ở Rāmagāma (Dòng Sát-đế-lợi).
6. Những người Mallā ở Kusināra.
7. Những người Mallā ở Pāvā.
8. Bà-la-môn Vethadipaka.

Mười ngôi tháp được dựng lên để tôn thờ Xá-lợi:

- Tám tháp tôn thờ tám phần Xá-lợi.
- Một tháp thờ cái bình dùng để phân chia Xá-lợi.
- Một tháp tôn thờ tro Xá-lợi.

Sự Khác Biệt Giữa Tư Tưởng Ấn Độ Và Phật Giáo Dưới Thời Thế Tôn
Tư tưởng Ấn Độ trước thời đức Phật và trong thời đức Phật:
Các nhà nghiên cứu về tư tưởng Ấn Độ thường có nhiều nhận định khác nhau. Phát biểu về sự liên hệ giữa Vệ-đà và Phật giáo cũng thế. Phải là một công trình nghiên cứu thật công phu mới có thể có sự phân biệt rõ ràng và có giá trị về những điểm dị đồng giữa tư tưởng Ấn Độ và Phật giáo.

Trong phần trình bày ngắn gọn này, chúng tôi chủ trương trung dẫn vài nhận định tiêu biểu và thêm vào ý kiến của riêng mình dựa vào năm Nikāya và bốn Agāma.

Theo Radhakrishnan và Moore, trong cuốn "Indian Philosophy", Triết lý Ấn Độ chia ra làm năm giai đoạn:

- * Giai đoạn I: Từ 2500 TTL đến 600 TTL là giai đoạn của tư tưởng Vệ-đà.
- * Giai đoạn II: Từ 600 TTL đến 200 TL là giai đoạn tư tưởng Anh hùng

ca.

* Giai đoạn III: Là giai đoạn của những thế kỷ đầu Tây Lịch, giai đoạn của Kinh (Sutra). Giai đoạn này gồm các phái Triết học:

- Nyàna hay Thực tại luận lý (Logical Realism).
- Vaisesika hay Thắng luận, hay Đa nguyên thực tại luận.
- Sàmkhya hay số luận, hay Tiến hóa nhị nguyên luận (Evolutionary Dualism).
- Yoga hay Thiền định.
- Pùrva Mimamsa: những công trình diễn dịch đầu tiên về Vệ-đà liên hệ đến Giới, và Uttara Mimamsa hay những khảo cứu về sau về Vệ-đà liên hệ đến tri kiến, cũng gọi là Vệ-đàn-đà (Vedanta), đích của Vệ-đà.

* Giai đoạn IV: là giai đoạn học thuật, giai đoạn của các bản luận viết để giải thích các Kinh đã ra đời.

* Giai đoạn V: Tư tưởng Ấn Độ đương thời.

Giai đoạn Vệ-đà là giai đoạn tư tưởng của văn hóa và văn minh Aryans, từ Trung Á truyền qua. Đây là giai đoạn triết học tựu thành ở Upanishads. Có bốn loại Vệ-đà: Xưng tụng cái Biết (Rig-Veda), Vệ-đà về Tế tự (Yajur-Veda); Vệ-đà về Thần chú, Ca vịnh (Samma-Veda), và Vệ-đà do Đạo sĩ Atharva truyền lại, có tính cách tham bác và triển khai ý nghĩa của ba bộ kia (Atharva-Veda).

Tư tưởng chủ yếu của người Ấn trong thời Vệ-đà này là: Chân lý do Thượng Đế mặc khải cho loài Người ở đầu mỗi chu kỳ vũ trụ (mỗi chu kỳ: 4320 triệu năm trên trái đất. Rig-Veda đề cập đến rất nhiều vị thần như thần Mặt trời (Sùrya), thần Lửa (Aggi), thần Bầu trời (Dyaus), thần Bão tố (Maruts), thần Gió (Vayu hay Vata), thần Nước (Àpas), thần Bình minh (Usas), thần Đất (Prthivi), v.v... Nhưng theo Radhakrishnan và Moore (Ibid, tr. 5) khi dân Ấn thờ vị thần nào thì vị thần ấy trở nên vị Thần chúa tể (đáng sáng tạo và hủy diệt vũ trụ.) Vì thế, Vệ-đà vừa mang ý nghĩa đa thần, vừa mang ý nghĩa nhất thần, có thể được gọi là Ưu đẳng thần (Henotheism hay Kathenotheism).

Đến thời kỳ thứ hai của tư tưởng Ấn Độ, Phật giáo xuất hiện cùng với Kỳ-na giáo (Jainism), Saivism và Vaisnavism.

Phật giáo xuất hiện có nghĩa là Phật giáo mang một nội dung khác với nội dung tư tưởng Ấn Độ bấy giờ và trước đó.

P.D. Mehta, trong cuốn "Early Indian Religious Thought", nhà xuất bản Lusac và Company Limited xuất bản ở London năm 1956, viết rằng: "Tôn

giáo được đức Phật đề xuất thì rất độc đáo, nó khác biệt một cách sững sốt với tất cả các tôn giáo lớn khác. Chánh pháp, mà không phải là một con người thần thánh hay tuyệt đối, là suối nguồn. Mục đích là vô ngã, sự chấm dứt khổ đau, và sự chứng ngộ bất tử, Niết bàn...".

(But Religion as pronounced by the Buddha is so original that it is startlingly different from all the other great religions. The Dhamma, and not a Divine Person or Absolute, is the fountain head. The goal is selflessness, the cessation from being a source of suffering and evil, and the realization of the Deathlessness of Nirvāna...) (p. 186-187).

Geogre Grimm, một học giả người Đức, là một Phật tử, trong phần phụ lục "The Doctrine of the Buddha as the Flower of Indian Thought" của cuốn "The Doctrine of the Buddha" (Bản dịch ra Anh ngữ của Tỳ-kheo Silàcàra) viết: "Giáo lý của đức Phật cũng gọi là giáo lý của Vô ngã, tương phản với giáo lý Ngã của Vệ-đàn-đa" (... "The Doctrine of the Buddha is also called the doctrine of not-I, anattà-vàda, as contrasted with the I-doctrine, the Attà-vàda, of the Vedanta") - (p. 370).

Có rất nhiều kinh ở Nikàya và Àgama trình bày sự khác biệt rõ ràng giữa các học thuyết Ấn Độ và Phật giáo. Chúng tôi, người viết, ghi nhận đây là quan điểm riêng của Thượng tọa bộ và Nhứt thiết hữu bộ.

Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Suttam) trình bày có sáu mươi hai luận chấp của các học thuyết Ấn Độ bấy giờ khác biệt hẳn với Phật giáo. Trong đó có mười tám luận chấp về quá khứ (gồm bốn thường trú luận, bốn bán thường bán vô thường luận, bốn hữu biên vô biên luận, bốn nguy biện, và hai vô nhân luận), ba mươi chín luận chấp về tương lai (gồm mười sáu luận chấp có tướng sau khi chết, tám luận chấp vô tướng sau khi chết, tám luận chấp không phải có tướng không phải không có tướng sau khi chết, và bảy đoạn diệt luận) và năm luận chấp về hiện tại Niết bàn luận (Hán tạng tương đương: kinh Phạm Động, A-hàm).

Phẩm Tương Ứng Không Thuyết (Avyākata), Tương Ứng Bộ Kinh IV, trình bày các luận chấp, các quan điểm sở dĩ có mặt là do sự có mặt của ái thủ, ái hữu, ái ái, là do có chấp thủ ngã (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức). Đây là điểm khác biệt rõ ràng giữa các học thuyết Ấn Độ dưới thời Thế Tôn với Phật giáo. Một đảng chủ trương các thuyết liên hệ đến Ngã, một đảng chủ trương hết thảy các pháp là Vô ngã. Một số các học giả bấy giờ cho rằng tư tưởng Vệ-đà và Phật giáo gặp gỡ nhau ở thuyết Nghiệp báo (Kamma, Skt.

Karma), Luân hồi (Samsàra) và Giải thoát. Người viết nghĩ rằng đây chỉ là sự giống nhau ở tên gọi (danh từ), nhưng nội dung thì chứa đựng những gì khác hẳn nhau. Chủ trương về nghiệp báo, luân hồi, nhân quả, giải thoát của Phật giáo sẽ được trình bày ở Chương Pháp Bảo.

Kinh Phạm Động (Hán tạng, Trường A-hàm, quyển 14) trình bày tương tự về sáu mươi hai luận chấp trên và có kết luận ngay trong phẩm kinh này rằng "Ngoại đạo do chấp thủ ngũ uẩn mà khởi xứng sáu mươi hai luận chấp ấy".

Lập trường của Nikàya và Àgama có thể được xem như là lập trường trung thành với Phật giáo khởi nguyên (nguyên thủy) nhất. Ở đây hiện rõ điểm khác biệt rất là nền tảng giữa Phật giáo và các tư tưởng Ấn Độ đương thời và trước đó.

Đi vào hiện tượng xã hội của sự phân biệt giai cấp Ấn Độ, điểm khác biệt so với Phật giáo lại càng dễ thấy hơn. Hiện tượng phân chia giai cấp ấy có từ ngàn năm trước đến thời Thế Tôn và kéo dài cho đến cận đại và hiện đại. Bốn giai cấp của xã hội Ấn (Gồm Bà-la-môn, Sát đế lợi, Phệ-xá và Thủ-đà) có nguồn gốc từ kinh Rig-Veda, bản kinh xưa nhất của Ấn giáo. Rig-Veda, chương X, 90, 11 ghi rằng: "Miệng Ngài thành tu sĩ Bà-la-môn (Brahmana), hai tay Ngài được tạo thành chiến sĩ (Kshatriya), hai bắp chân Ngài thành thương nhân (Vaishya), hai bàn chân Ngài thành tôi tớ (Shudra)". Các người giai cấp khác nhau không được cưới hỏi nhau, không được ăn chung bàn, không được cùng hành lễ. Giai cấp cùng đình Thủ-đà-la đặc biệt bị hành hạ và khinh miệt.

Trong khi đó, Phật giáo chủ trương bình đẳng giai cấp, bình đẳng giữa con người có máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn. Quan điểm này được trình bày trong nhiều kinh của Nikàya và Àgama. Chính vì điểm khác biệt này mà có một số Bà-la-môn giáo cho đến nay, xem Phật giáo như là thù nghịch, cho rằng chính đức Thế Tôn đã làm đảo ngược truyền thống Ấn Độ.

Chủ trương bình đẳng bốn giai cấp Ấn là chủ trương mang đầy tính cách mạng tư tưởng và cách mạng xã hội. Chủ trương đó của Thế Tôn, cùng với quan điểm về giáo lý giải thoát của Ngài, nói lên vị trí độc đáo của Phật giáo trong lịch sử Ấn, cũng như trong lịch sử nhân loại. Cho dù các bộ phái Phật giáo có nhìn một số nét khác biệt nhau về Thế Tôn, điều đó cũng không làm thay đổi giá trị độc đáo đó.

---o0o---

Hết

-
- ⁱ. *Bản dịch của Nguyễn Hồng, Phật học viện Nha Trang, 1957.*
ⁱⁱ. *Đại kinh Saccaka (Mahàsaccakasuttam), Trung Bộ I.*